

III nivå 3  
• Vietnamese / bokmål  
■ Nana Trang  
● Brian Wambi  
▲ Lesley Koyi, Ursula Natufia



Ngày tôi rời khỏi thành phố / Den dagene jeg dro hjemme fra for å dra til byen  
Den dagene jeg dro hjemme fra for å dra til byen

Denne fortellingen kommer fra African Storybook (africanstorybook.org) og er videreført midt av Barnebøker for Norge (barnebøker.no), som tilbyr barnebøker på mange språk som snakkес i Norge.

Overrett av: Nana Trang (vi), Espen Stranger-Johannessen (nb)  
Illustrert av: Brian Wambi

Jeg dro hjemme fra for å dra til byen  
Skrevet av: Lesley Koyi, Ursula Natufia  
Barnebøker.no

## Barnebøker for Norge



https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/deed.no  
Navngivelse 4.0 Internasjonal Lisens.  
Dette verket er lisensiert under en Creative Commons



Một chiếc xe bus nhỏ đỗ tại làng tôi. Mọi người trong làng chen chúc và chen lấn nhau. Có rất nhiều thứ cần được cho lên xe. Người kiểm vé đang la tên những điểm tới của xe họ.

...

Den lille busstasjonen i landsbyen min var travl og stappfull av busser. På bakken var det flere ting som skulle lastes. Medhjelpere ropte navnene på stedene dit bussene gikk.

„Byen! Byen! Vestover!“ hørte jeg en medhjælper rope.  
Det var bussen jeg måtte ta.

...

”Di vē thānh phō! Di vē thānh phō! Di vē phā Tāy!“ Tōi  
nghē tiēng gỏi tū chiec xe buýt tōi cǎn dī.





Xe đi thành phố đã gần đầy, nhưng nhiều người vẫn muốn lên. Vài người đã chất đồ vào gầm xe. Những người còn lại sử dụng ngăn để đồ phía trên ghế.

...

Bussen til byen var nesten full, men flere folk dyttet for å komme om bord. Noen plasserte bagasjen sin i bagasjerommet under bussen. Andre la den på hyllene inne i bussen.



Chiếc buýt nhanh chóng đầy người, chuẩn bị đi về lại hướng Đông. Việc tôi cần làm bây giờ là tìm chú tôi thôi.

...

Bussen som skulle tilbake ble fylt opp fort. Det viktigste for meg nå var å begynne å lete etter huset til onkelen min.

Nye passasjerer klamret seg til billetten sine mens de så etter et sted å sitte siden det var trangt om plassen.  
Kvinne med unge barn la til rette for dem så de skulle få det behagelig under den lange reisen.

...

yêu vi.

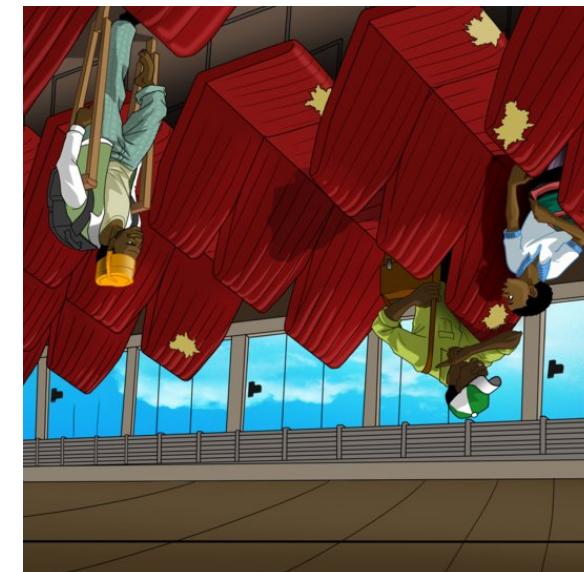
Những người hành khách mới đến năm chật vè trong tay, tim chờ đợi ngày. Những người phu nữ và trẻ nhỏ đã



Ni timer senere vakenet jeg av høylytt barking og roping etter passasjerer som skulle tilbake til landsbyen min. Jeg grep fast i den lille veska mi og hoppet ut av bussen.

...

Chín tiêng sau, tôi bắt đầu tiêng gọi khách cho chuyễn đi trô vé läng tôi. Tôi nhanh chóng vac tui và ra khỏi xe buýt.





Tôi chen vào một chỗ gần cửa sổ. Một người ngồi kế tôi  
giữ chặt chiếc túi xanh của anh ta. Anh ta mang đôi xăng  
đan cũ kĩ, một chiếc áo khoác sờn và anh trông không  
được thoái mái lắm.

...

Jeg presset meg inn ved siden av et vindu. Personen som  
satt ved siden av meg holdt hardt om en grønn  
plastpose. Han hadde på seg gamle sandaler, en utslikt  
frakk, og han så nervøs ut.

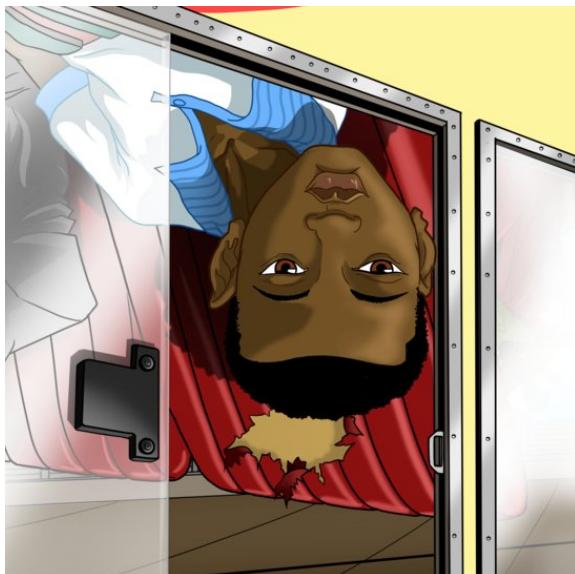


Trên đường đi, tôi cố nhớ nơi ở của chú tôi ở thành phố.  
Tôi vẫn lầm bẩm địa chỉ trong giấc ngủ của tôi.

...

På veien lærte jeg meg utenat navnet på stedet i den  
store byen der onkelen min bodde. Jeg mumlet fortsatt  
da jeg falt i søvn.

...  
 Jeg sá ut av bussen og inså at jeg var i ferd med å  
 forlate landsbyen min, stedet hvor jeg hadde vokst opp.  
 Jeg skulle dra til den store byen.



Tôi nhìn ra ngoài và nhàn ra tôi đang rời khỏi làng, nơi  
 tôi đã lớn lên. Tôi đang đi về phía thành phố lớn.

Men tanke ne mine vandrert hjem. Kommer moren min til  
 à bli trygg? Kommer kaninenne mine til à innbringne noe  
 penge? Kommer broren min til à huske à vanne de  
 nyutsprunge trærne mine?

...

Nhưng там trời hién len hình ảnh nhà tôi. Liệu mẹ tôi  
 có ở? Những con thỏ có bán được khونq? Em trai tôi sẽ  
 nho туổi cày chừ?





Mọi hành khách đã có được chỗ ngồi. Những người bán hàng rong chen chân lên xe để rao hàng, rao lên những thứ họ bán. Nghe thật vui tai.

...

Lastingen av bagasjen var ferdig og alle passasjerene hadde satt seg. Gateselgere presset seg fortsatt inn i bussen for å selge varene sine til passasjerene. Alle ropte navnene på det de hadde til salgs. Jeg syntes ordene hørtes merkelige ut.



Xe trở nên nực hơn. Tôi nhắm tịt mắt, cố gắng đi ngủ.

...

Etter hvert som reisen fortsatte ble det veldig varmt i bussen. Jeg lukket øynene og håpet å få sove.

Idet bussen forlot bussstasjonen, stirret jeg ut av vinduet.  
Jeg lurte på om jeg noen sinne skulle komme tilbake til  
landsbyen min igjen.

...

Khi xe roi khoi ben do, roi nhin ra cua so, tu, nhu roi khi  
nao roi duoc ve them lang toi.



Noen fikk passasjerer kjøpte noe å drikke, andre kjøpte små snacks som de begynte å tygge på. De som ikke hadde noe penge, som jeg, bare så på.

...

Vài người hanh khách mua nước vấp án vật. Nhưng người không có tiền, như tôi, thì ngồi yên.





Tiếng còi xe cắt ngang mọi hoạt động, báo hiệu xe sắp chuyển bánh. Người soát vé bảo những người bán hàng rong ra khỏi xe.

...

Disse aktivitetene ble avbrutt av tutingen til bussen, et tegn på at vi var klare til å dra. En medhjelper ropte at gateselgerne måtte komme seg ut.



Họ trả tiền thối cho khách và chen nhau đi ra khỏi xe. Vài người ráng nán lại bán hàng.

...

Gateselgere dyttet hverandre for å komme seg ut av bussen. Noen ga tilbake vekslepenger til de reisende. Andre forsøkte i siste liten å selge noen flere varer.